

PHỤ LỤC 02
DỰ KIẾN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2024 THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
(Kèm theo Tờ trình số #sovbt/TTtr - UBND ngày 22/01/2024 của UBND huyện Nam Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Danh mục dự án	số công trình	Mã số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng vốn đã bố trí đến thời điểm báo cáo				Kế hoạch vốn năm 2024				
				Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng số	Chia ra nguồn vốn			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:		
						TW	Tỉnh	Huyện		TW	Tỉnh	Huyện		TW	Tỉnh	Huyện
	TỔNG	68			188.658	161.485	19.264	7.908	66.928	54.524	11.153	1.251	76.495,000	68.394,000	8.101,000	
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt				14.961	13.010	1.563	389					7.261,000	5.700,000	1.561,000	
	công trình khởi công mới	6			14.961	13.010	1.563	389					7.261,00	5.700,00	1.561,00	
1	Hệ thống nước sinh hoạt thôn 56B xã Đắc Pre		giao vốn khi đủ thủ tục hồ sơ		3.000	2.609	313	78					1.653,000	1.340,000	313,000	
2	Hệ thống nước sinh hoạt thôn Đắc HLôi, xã La Dêê		giao vốn khi đủ thủ tục hồ sơ		1.300	1.131	136	33					1.041,000	905,000	136,000	
3	Hệ thống nước sinh hoạt cụm dân cư La Bơ A thôn La Bơ xã Chà Vải		giao vốn khi đủ thủ tục hồ sơ		1.570	1.365	164	41					1.256,000	1.092,000	164,000	
4	Hệ thống nước sinh hoạt thôn Pà Tỏi xã Tà Pơ		giao vốn khi đủ thủ tục hồ sơ		1.500	1.304	157	39					1.130,000	973,000	157,000	
5	Hệ thống nước sinh hoạt thôn Đắc Ngol xã La Êê		giao vốn khi đủ thủ tục hồ sơ		2.200	1.913	230	57					1.620,000	1.390,000	230,000	
6	Hệ thống nước sinh hoạt thôn Pà Oai, xã La Êê		giao vốn khi đủ thủ tục hồ sơ		5.391	4.688	563	141					561,000		561,000	
II	Dự án 3- Tiểu dự án 2: Phát triển SX nông, lâm , nông nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của vùng miền để SX hàng hóa theo chuỗi giá trị				4.053	3.524	423	106	2.523	2.000	423	100	900,000	900,000		
	công trình chuyển tiếp	1			4.053	3.524	423	106	2.523	2.000	423	100	900,000	900,000		
1	Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng được liệu		8035582	1823;04/7/2023	4.053	3.524	423	106	2.523	2.000	423	100	900,000	900,000		
III	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ SX đời sống				148.459	126.472	15.128	6.859	60.914	49.521	10.241	1.151	57.403,000	52.525,000	4.878,000	
	công trình hoàn thành	28			48.211	41.925	5.008	1.278	40.811	36.169	4.013	630	3.162,076	2.175,000	987,076	
1	Đường giao thông vào vùng sản xuất cụm dân cư Pà Căng, thôn Pà Ong		7979316	2333; 06/10/2022	900	783	94	23	668	607	61		33,424		33,424	
2	Đường và cầu treo ra vùng sản xuất thôn bên Giảng, xã Cà Dỵ		8001339	3768; 15/12/2022	5.000	4.350	500	150	3.620	3.018	482	120	968,280	950,280	18,000	
3	Đường giao thông nông thôn, thôn ALiêng xã Tà Bhing (Điểm đầu nối thêm từ đường bê tông nhà ông Bỉnh Nhả - giáp với đường thác Grăng)		7979317	2327; 06/10/2022	1.501	1.305	157	39	1.299	1.204	95		62,330		62,330	
4	Đường GTNT thôn La Bơ, xã Chà Vải		7987803	2549; 17/10/2022	1.203	1.045	126	32	1.090	1.000	90		36,300		36,300	
5	Đường GTNT Xóm 10, xã Đắc Tỏi; Địa điểm: Từ nhà văn hóa thôn đến đường La La.		7999740	3715; 12/12/2022	3.616	3.145	377	94	3.223	2.766	367	90	254,000	244,000	10,000	
6	Đường GTNT thôn 56A-56B, xã Đắc Pre		7979311	2328; 06/10/2022	4.560	3.965	476	119	4.196	3.649	437	110	39,000		39,000	
7	Đường giao thông nông thôn thôn Công Dôn, xã Zuôih; Địa điểm: Từ nhà Pơ Loong Đeo đi ra vùng sản xuất đến nhà A Rất Mông		7983938	2743; 25/10/2022	1.402	1.220	146	36	1.251	1.155	96		49,506		49,506	
8	Đường GTNT thôn Pà Oai, xã La Êê (Giai đoạn 1); Địa điểm: đoạn nối đường từ sân vận động xã đến nhà Ông A Lăng Đhếp		7979312	2329; 06/10/2022	1.501	1.305	157	39	1.359	1.178	141	39	16,340	0,720	15,620	
9	Đường GTNT thôn Pà Lan, xã La Êê; Địa điểm: Tuyến 1: Từ nhà ông Pơ Loong Thiều đến nhà ông A Lăng Roong và nhà ông Bơ Nướch Trăm. Tuyến 02: Từ nhà ông BLing Tuấn đến nhà ông BLing Rươi		7982315	2573; 19/10/2022	805	700	84	21	726	659	67		16,931		16,931	
10	Đường giao thông nông thôn thôn Pà Dấu 2, thị trấn Thanh Mỹ		7979315	2332; 06/10/2022	575	500	60	15	497	466	31		28,732		28,732	
11	Đường giao thông nông thôn thôn Đồng Răm, thị trấn Thanh Mỹ		7979314	2331; 06/10/2022	345	300	36	9	273	273			36,000		36,000	
12	Đường giao thông nông thôn thôn Hoa, thị trấn Thanh Mỹ (GĐ 1)		7982312	2350a; 06/10/2022	518	450	54	14	490	427	51	13	3,000		3,000	
13	Đường giao thông nông thôn thôn Hà Ra, thị trấn Thanh Mỹ		7987801	2379; 11/10/2022	673	585	70	18	570	500	70		40,000	40,000		
14	Cầu BTCT từ tổ 3 qua tổ 4, thôn Dung, thị trấn Thanh Mỹ		8001329	3760; 14/12/2022	2.105	1.830	220	55	1.698	1.500	198		182,000	160,000	22,000	
15	Đường giao thông nông thôn thôn Dung, thị trấn Thanh Mỹ		7979309	2326; 06/10/2022	500	435	52	13	426	398	28		24,474		24,474	
16	Đường giao thông nông thôn thôn Pà Dấu 1, thị trấn Thanh Mỹ		7981763	2424; 14/10/2022	598	520	62	16	497	495	2		60,065		60,065	
17	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Đắc Tà Văng, xã Đắc Tỏi		8001341	3763; 15/12/2022	1.099	955	115	29	955	900	55		60,420		60,420	
18	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Pà Đhi, xã Zuôih; HM: Nhà sinh hoạt cộng đồng, nhà vệ sinh, tường rào cổng ngõ		8003558	3766; 15/12/2022	1.300	1.130	136	34	1.141	1.019	122		5,615		5,615	
19	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Blang, xã Chơ Chun; HM:Tường rào, cổng ngõ		8003875	3767; 15/12/2022	598	520	62	16	469	469			102,000	40,000	62,000	
20	Trường Mẫu giáo liên xã Chà Vải - Zuôih (điểm trường chính) HM: Nhà ăn học sinh		7999735	3714; 12/12/2022	701	610	73	18	621	592	29		43,728		43,728	
21	Trường Mẫu giáo liên xã Chà Vải - Zuôih (điểm trường thôn Pring) HM: Nhà ăn học sinh		8001340	3765; 15/12/2022	701	610	73	18	583	583	0		72,989		72,989	
22	Tiểu học liên xã Đắc Pre - Đắc Pring (điểm trường chính); HM: Kê chống sạt lở và đường dẫn vào trường (GĐ 1)		8001328	3758; 14/12/2022	4.322	3.760	450	112	3.389	2.900	379	110	351,000	280,000	71,000	
23	Trường mẫu giáo xã La Dêê; HM: 04 phòng học, tường rào		8001327	3761; 14/12/2022	3.048	2.650	318	80	2.656	2.349	304	3	214,000	200,000	14,000	

TT	Danh mục dự án	số công trình	Mã số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng vốn đã bố trí đến thời điểm báo cáo				Kế hoạch vốn năm 2024				
				Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng số	Chia ra nguồn vốn			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:		
						TW	Tỉnh	Huyện		TW	Tỉnh	Huyện		TW	Tỉnh	Huyện
24	Trường PTDTBT tiểu học liên xã La Dêề - Đắc Tỏi (điểm trường chính); HM: 04 phòng học, tường rào		7983986	2742; 25/10/2022	2.300	2.000	240	60	1.965	1.700	225	40	175,000	160,000	15,000	
25	Trường tiểu học liên xã La Êề - Chợ chum (điểm trường thôn Côn Zốt); HM: 01 nhà vệ sinh học sinh; tường rào công ngõ, kê ta luy		8000544	3739; 14/12/2022	1.725	1.500	180	45	1.469	1.300	169		111,000	100,000	11,000	
26	Trường PTDTBT THCS Liên xã La Êề - Chợ Chum; HM: Khu hành chính quảng trị, 2 phòng công vụ giáo viên		7983939	2744; 25/10/2022	3.910	3.400	408	102	3.422	2.966	356	100	52,000		52,000	
27	Thủy lợi khu Đơ Đom thôn Tà Đắc, xã Tà Bỉnh		7991772	2342a; 06/10/2022	1.725	1.500	180	45	1.491	1.400	91		89,015		89,015	
28	Nâng cấp, cải tạo chợ Thạnh Mỹ		7985022	2950; 31/10/2022	980	852	102	26	768	696	67	5	34,927		34,927	
	công trình chuyển tiếp	13			67.764	57.745	6.929	3.090	20.102	13.352	6.229	521	34.600,320	33.900,000	700,320	
1	Đường và cầu thôn Pà oai, xã La Êề		8065140	3567; 13/12/2023	12.020	10.452	1.254	314	1.050		1.050		8.824,000	8.620,000	204,000	
2	Đường giao thông liên xã La Êề - Chợ Chun		8052692	2858; 19/10/2023	8.500	7.391	887	222	796		796		5.791,135	5.700,000	91,135	
3	Đường giao thông liên thôn 48 - Pê Ta Pôt, xã Đắc Pring		8054723	2984; 30/10/2023	778	677	81	20					581,000	500,000	81,000	
4	Đường vào trung tâm hành chính xã Đắc Pre		8059318	3182; 17/11/2023	7.121	6.192	743	186	650		650		4.793,000	4.700,000	93,000	
5	Đường giao thông liên thôn Đắc Ro - Đắc Tà Vàng		8055225	3016; 02/11/2023	8.778	7.633	916	229	824		824		6.092,000	6.000,000	92,000	
6	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Vinh, xã Tà Pơ		8051948	2699; 13/10/2023	1.725	1.500	180	45	1.060	900	145	15	315,000	280,000	35,000	
7	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Pà Rum, xã Zuôih. HM: nhà sinh hoạt cộng đồng, nhà vệ sinh, tường rào, công ngõ		8050889	2629; 10/10/2023	1.495	1.300	156	39	775	600	144	31	512,000	500,000	12,000	
8	Trường tiểu học Cà Dy; HM: Nhà đa năng, sân nền, tường rào, công ngõ		8029309	1525; 29/5/2023	3.220	2.800	336	84	1.530	1.150	330	50	1.006,000	1.000,000	6,000	
9	Trường PTDTBT TH Chà Văl: HM: Khối 03 phòng học và thư viện		8025602	1400; 09/5/2023	3.450	3.000	360	90	1.895	1.500	345	50	1.015,000	1.000,000	15,000	
10	Trường PTDTBT Tiểu học liên xã La Êề - Chợ Chun; HM: Tường rào, công ngõ, sân nền, 04 phòng học bộ môn và 04 phòng công vụ giáo viên		8030501	1643; 07/6/2023	5.750	5.000	600	150	2.686	2.000	586	100	2.014,000	2.000,000	14,000	
11	Kiên cố hóa đường giao thông đến trung tâm xã. ĐH3.NG (Chà Văl - Đắc Pring)		8029394	1538; 30/5/2023	6.325	5.000	600	725	3.313	2.623	590	100	2.010,000	2.000,000	10,000	
12	Kiên cố hóa đường giao thông đến trung tâm xã. ĐH2.NG (Chà Văl - Zuôih)		8029393	1537; 30/5/2023	5.060	4.000	480	580	3.325	2.760	465	100	1.015,000	1.000,000	15,000	
13	Kiên cố hóa đường giao thông đến trung tâm xã. ĐH4.NG (Km64 - La Êề - Chợ Chun)		8030499	1641; 07/6/2023	3.542	2.800	336	406	2.198	1.819	304	75	632,185	600,000	32,185	
	công trình khởi công mới	17			32.484	26.802	3.190,60	2.491					19.640,604	16.450,000	3.190,604	
1	Đường giao thông nông thôn thôn Hà Ra, thị trấn Thạnh Mỹ (GD 2)		giao vốn khi đủ thủ tục hồ sơ		689	600	72,000	17					522,000	450,000	72,000	
2	Nhà sinh hoạt cộng đồng Thôn Tơ Pơ, xã Tà Pơ		giao vốn khi đủ thủ tục hồ sơ		1.265	1.100	132,000	33					982,000	850,000	132,000	
3	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn A Dinh, xã Chà Văl		giao vốn khi đủ thủ tục hồ sơ		1.265	1.100	132,000	33					982,000	850,000	132,000	
4	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 47, xã Đắc Pring; HM: Sân nền, công thoát nước, kê chống sạt lở		giao vốn khi đủ thủ tục hồ sơ		610	530	64,000	16					464,000	400,000	64,000	
5	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Công Dồn, xã Zuôih; HM: Nhà sinh hoạt cộng đồng, nhà vệ sinh, tường rào công ngõ		giao vốn khi đủ thủ tục hồ sơ		1.495	1.300	156,000	39					1.156,000	1.000,000	156,000	
6	Nhà văn hóa thôn Hoa, thị trấn Thạnh Mỹ; HM: tường rào công ngõ, nhà vệ sinh		giao vốn khi đủ thủ tục hồ sơ		689	600	72,000	17					522,000	450,000	72,000	
7	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn A Bát, xã Chà Văl; HM: Tường rào, công ngõ		giao vốn khi đủ thủ tục hồ sơ		690	600	72,000	18					522,000	450,000	72,000	
8	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 56A, xã Đắc Pre; HM: Nhà sinh hoạt cộng đồng, nhà vệ sinh, tường rào, công ngõ, nền sân.		giao vốn khi đủ thủ tục hồ sơ		1.380	1.200	144,000	36					1.044,000	900,000	144,000	
9	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 49b, xã Đắc Pring;HM: Tường rào, công ngõ, nền sân		giao vốn khi đủ thủ tục hồ sơ		610	530	64,000	16					464,000	400,000	64,000	
10	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Côn Zốt, xã Chợ Chun: HM: NSHCD, nhà vệ sinh, tường rào		giao vốn khi đủ thủ tục hồ sơ		1.495	1.300	156,000	39					1.056,000	900,000	156,000	
11	Nhà văn hóa thôn Hà Ra, thị trấn Thạnh Mỹ; HM: nhà vệ sinh, tường rào		giao vốn khi đủ thủ tục hồ sơ		748	650	78,000	20					578,000	500,000	78,000	
12	Trường mẫu giáo Liên xã Tà Bỉnh - Tà Pơ; HM: 03 phòng học bộ môn và 02 phòng công vụ giáo viên		giao vốn khi đủ thủ tục hồ sơ		3.565	3.100	372,000	93					2.372,000	2.000,000	372,000	
13	Trường PTDTBT THCS liên xã Đắc Pre - Đắc Pring; HM: Nhà đa năng và 04 phòng học bộ môn, 02 nhà vệ sinh học sinh		giao vốn khi đủ thủ tục hồ sơ		6.210	5.400	648,000	162					4.148,000	3.500,000	648,000	
14	Trường mẫu giáo Liên xã La Dêề - Đắc Tỏi; HM: 02 phòng học và khu hành chính quán trị		giao vốn khi đủ thủ tục hồ sơ		3.357	2.920	350,000	87					2.150,000	1.800,000	350,000	
15	Trường tiểu học Cà Dy; HM: 05 phòng hiệu bộ và 03 phòng công vụ giáo viên		giao vốn khi đủ thủ tục hồ sơ		3.616	3.145	377,000	94					2.377,000	2.000,000	377,000	
16	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Pà Oai, xã La Êề		giao vốn khi đủ thủ tục hồ sơ		1.500	988	118,604	393					118,604		118,604	

TT	Danh mục dự án	số công trình	Mã số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt					Tổng vốn đã bố trí đến thời điểm báo cáo				Kế hoạch vốn năm 2024			
				Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng số	Chia ra nguồn vốn			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:		
						TW	Tỉnh	Huyện		TW	Tỉnh	Huyện		TW	Tỉnh	Huyện
17	Trường mẫu giáo liên xã Đắc Pring - Đắc Pre: Hạng mục: Tường rào, sân nền, kê ta luy chống sạt lở		giao vốn khi đủ thủ tục hồ sơ		3.300	1.739	183,000	1.378					183,000		183,000	
IV	Dự án 5- Tiểu dự án 1: Phát triển GDĐT nâng cao chất lượng nguồn nhân lực				19.063	16.634	1.930,000	499	3.492	3.003	488		9.234,000	7.793,000	1.441,000	
	<i>công trình khởi công mới</i>	2			19.063	16.634	1.930,000	499	3.492	3.003	488		9.234,000	7.793,000	1.441,000	
1	Trường PTDTBT- TH LX La Dê-Đắc Tôi HM: Khu vệ sinh, nhà tắm học sinh, sân nền, tiểu cảnh, nước sinh hoạt		giao vốn khi đủ thủ tục hồ sơ		2.870	2.495	300,000	75					2.296,000	1.996,000	300,000	
2	Lồng ghép thực hiện công trình: Trường PTDT Nội trú THCS Nam Giang (mới). Hm: Nhà nội trú và nhà ăn, bể bơi, sân TDTT, đường chạy, sân nhảy xa				16.193	14.139	1.630,000	424	3.492	3.003	488		6.938,000	5.797,000	1.141,000	
V	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch				2.122	1.845	221,000	56					1.697,000	1.476,000	221,000	
	<i>công trình khởi công mới</i>	1			2.122	1.845	221,000	56					1.697,000	1.476,000	221,000	
1	Nâng cấp mở rộng đường vào khu du lịch thác GRăng thôn Pà Xua xã Tà Bhing		giao vốn khi đủ thủ tục hồ sơ		2.122	1.845	221,000	56					1.697,000	1.476,000	221,000	